

Số: 58/QĐ-BQLVQGPB

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 96/2023/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách ngày 19/04/2024 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tổng hợp thuộc Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình theo thuyết minh và phụ biểu quyết toán đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch-Tổng hợp, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Ban lãnh đạo VQGPB;
- Lưu: VT, KHTH.VT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Minh

THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
CỦA BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 58 /QĐ-BQLVQG PB ngày 19/04/2024
của Ban quản lý VQG Phước Bình)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm. Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình đã thẩm định và tự chủ và kinh phí không tự chủ năm 2023 như sau:

Số liệu quyết toán:

- Số dư kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2023: 23.207.421.689 đồng

+ Văn phòng Ban quản lý VQG Phước Bình: 23.174.737.768 đồng

+ Trung tâm GDMT và DVMT rừng: 32.683.921 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 23.799.751.865 đồng

+ Văn phòng Ban quản lý VQG Phước Bình: 22.581.891.861 đồng

+ Trung tâm GDMT và DVMT rừng: 1.217.860.004 đồng

- Kinh phí thực nhận: 47.007.173.554 đồng

+ Văn phòng Ban quản lý VQG Phước Bình: 45.756.629.929 đồng

+ Trung tâm GDMT và DVMT rừng: 1.250.543.925 đồng

- Kinh phí quyết toán: 25.439.687.412 đồng

+ Văn phòng Ban quản lý VQG Phước Bình: 24.252.643.820 đồng

+ Trung tâm GDMT và DVMT rừng: 1.187.043.592 đồng

- Kinh phí hủy dự toán trong năm: 44.395.745 đồng

+ Văn phòng Ban quản lý VQG Phước Bình: 39.417.045 đồng

+ Trung tâm GDMT và DVMT rừng: 4.978.700 đồng

- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau quyết toán: 21.523.090.397 đồng

+ Văn phòng Ban quản lý VQG Phước Bình: 21.464.568.764 đồng

+ Trung tâm GDMT và DVMT rừng: 58.521.633 đồng

Chương: 599



(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-BQLVQG-PB ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Ban quản lý VQG Phước Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Ban quản lý VQG Phước Bình	Trung tâm GDMT và DVMT rừng
1	2	3	4	5=4-3	6	7
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	100.873.800	100.873.800	-		100.873.800
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	25.338.813.612	25.338.813.612	-	24.252.643.820	1.086.169.792
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.997.354.602	3.997.354.602	-	3.997.354.602	920.956.252
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.341.459.010	21.341.459.010	-	21.176.245.470	165.213.540